

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ chương trình dạy học Đại học chính quy khóa học 2021-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 04 tháng 07 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4811/QĐ-BCT ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 744/QĐ-ĐHCN ngày 19 tháng 08 năm 2021 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ vào yêu cầu đào tạo trình độ Đại học chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ chương trình dạy học Đại học chính quy khóa học 2021-2025 các ngành học có tên trong danh sách dưới đây:

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
1.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7.51.02.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	DH5102031	K. Cơ khí
2.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7.51.02.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	DH5102011	K. Cơ khí
3.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7.51.03.02	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	DH5103021	K. Điện tử
4.	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7.51.03.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	DH5103011	K. Điện
5.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7.51.03.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	DH5103031	K. Điện

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
6.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7.51.04.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Hóa học	DH5104011	K. CN Hóa học
7.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	7.51.03.04	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Máy tính	DH5103041	K. Điện tử
8.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	7.51.04.06	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Môi trường	DH5104061	K. Công nghệ Hóa
9.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	7.51.02.06	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	DH5102061	K. Điện
10.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7.51.02.05	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Ô tô	DH5102051	K. CN Ô tô
11.	Công nghệ dệt, may	7.54.02.04	Cử nhân Công nghệ dệt, may	DH5402041	K. CN May và TKTT
12.	Công nghệ thông tin	7.48.02.01	Cử nhân Công nghệ thông tin	DH4802011	K. CN Thông tin
13.	Hệ thống thông tin	7.48.01.04	Cử nhân Hệ thống thông tin	DH4801041	K. CN Thông tin
14.	Kế toán	7.34.03.01	Cử nhân Kế toán	DH3403011	K. Kế toán – Kiểm toán
15.	Kiểm toán	7.34.03.02	Cử nhân Kiểm toán	DH3403021	K. Kế toán – Kiểm toán
16.	Kinh tế đầu tư	7.31.01.04	Cử nhân Kinh tế đầu tư	DH3101041	K. Quản lý kinh doanh
17.	Kỹ thuật phần mềm	7.48.01.03	Cử nhân Kỹ thuật phần mềm	DH4801031	K. CN Thông tin
18.	Khoa học máy tính	7.48.01.01	Cử nhân Khoa học máy tính	DH4801011	K. CN Thông tin
19.	Marketing	7.34.01.05	Cử nhân Marketing	DH3401051	K. Quản lý kinh doanh
20.	Ngôn ngữ Anh	7.22.02.01	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	DH2202011	K. Ngoại ngữ
21.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7.22.02.04	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc	DH2202041	K. Ngoại ngữ
22.	Quản trị kinh doanh	7.34.01.01	Cử nhân Quản trị kinh doanh	DH3401011	K. Quản lý kinh doanh
23.	Quản trị nhân lực	7.34.04.04	Cử nhân Quản trị nhân lực	DH3404041	K. Quản lý kinh doanh
24.	Quản trị văn phòng	7.34.04.06	Cử nhân Quản trị văn phòng	DH3404061	K. Quản lý kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
25.	Tài chính - Ngân hàng	7.34.02.01	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	DH3402011	K. Quản lý kinh doanh
26.	Thiết kế thời trang	7.21.04.04	Cử nhân Thiết kế thời trang	DH2104041	K. CN May và TKTT
27.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7.48.01.02	Cử nhân Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	DH4801021	K. Điện tử
28.	Du lịch	7.81.01.01	Cử nhân Du lịch	DH8101011	K. Du lịch
29.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7.81.01.03	Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	DH8101031	K. Du lịch
30.	Quản trị khách sạn	7.81.02.01	Cử nhân Quản trị khách sạn	DH8102011	K. Du lịch
31.	Công nghệ thực phẩm	7.54.01.01	Cử nhân Công nghệ thực phẩm	DH5401011	K. CN Hóa
32.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7.52.01.18	Cử nhân Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	DH5201181	K. Cơ khí
33.	Công nghệ vật liệu dệt, may	7.54.02.03	Cử nhân Công nghệ vật liệu dệt, may	DH5402031	K. CN May và TKTT
34.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7.22.02.10	Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc	DH2202101	K. Ngoại ngữ
35.	Ngôn ngữ Nhật	7.22.02.09	Cử nhân Ngôn ngữ Nhật	DH2202091	K. Ngoại ngữ
36.	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7.22.01.01	Cử nhân Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	DH2201011	K. Ngoại ngữ
37.	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7.51.90.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	DH5190031	K. Cơ khí
38.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7.51.06.05	Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	DH5106051	K. Quản lý kinh doanh
39.	Robot và trí tuệ nhân tạo	7.51.02.09	Cử nhân Robot và trí tuệ nhân tạo	DH75102091	K. Cơ khí
40.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7.34.01.25	Cử nhân Phân tích dữ liệu kinh doanh	DH3401251	K. Kế toán - Kiểm toán

Nội dung chi tiết bộ chương trình dạy học được đăng trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, tại địa chỉ:

<https://daotao.hau.edu.vn/daotao/training?course=61>



Điều 2. Bộ chương trình dạy học ban hành kèm theo Quyết định này được dùng để giảng dạy các lớp Đại học chính quy khóa học 2021-2025 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Căn cứ Bộ chương trình dạy học này, Trường các Khoa/Trung tâm quản lý chương trình đào tạo/học phần hoàn chỉnh chương trình chi tiết các học phần và tổ chức giảng dạy theo quy định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, TCHC, TCKT, Khoa, Trung tâm và giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



Phạm Văn Bổng



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên chương trình : Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử

Mã ngành : 7510203

Hình thức đào tạo : Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu đào tạo

a) Mục tiêu chung

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài; có khả năng nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức và sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu; có khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề có liên quan đến thiết kế, chế tạo và vận hành các hệ thống cơ điện tử; có khả năng phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đại học; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc; có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ.

b) Mục tiêu cụ thể

MT1: Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học cơ bản nhằm đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

MT2: Có các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; có đủ năng lực vận dụng được các kiến thức chuyên ngành trong việc phát hiện, giải quyết vấn đề liên quan đến thiết kế, chế tạo, vận hành và bảo trì các sản phẩm cũng như hệ thống cơ điện tử trong các hệ thống sản xuất công nghiệp;

MT3: Có kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp, giao tiếp và làm việc nhóm đủ để làm việc trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hoá, đa quốc gia;

MT4: Có hiểu biết kinh tế, chính trị; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.

1.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (theo năng lực)

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo			
		MT1	MT2	MT3	MT4
a	Có khả năng lựa chọn và vận dụng kiến thức toán và khoa học tự nhiên để xây dựng mô hình, mô phỏng và phân tích hệ thống cơ điện tử;	☑			
b	Có khả năng lựa chọn và vận dụng kiến thức cơ sở, chuyên ngành và sử dụng các công cụ hiện đại để tính toán thiết kế và chế tạo hệ thống cơ điện tử;		☑		
c	Có khả năng lắp đặt, vận hành, bảo trì các hệ thống sản xuất và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phát sinh; đề xuất các giải		☑		

	pháp cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và chất lượng của quá trình sản xuất;				
<i>d</i>	Có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh ở trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc;			☒	
<i>e</i>	Có khả năng tổ chức và làm việc hiệu quả trong các hoạt động nhóm;			☒	
<i>f</i>	Có khả năng vận dụng kỹ năng giao tiếp văn bản, thuyết trình và đồ họa ở cả môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật;			☒	
<i>g</i>	Có nhận thức về nhu cầu cũng như khả năng tham gia vào việc phát triển chuyên môn liên tục tự định hướng;			☒	
<i>h</i>	Có nhận thức về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp;				☒
<i>i</i>	Có khả năng nhận biết xu hướng công nghệ trong bối cảnh doanh nghiệp, môi trường, xã hội và toàn cầu;				☒
<i>j</i>	Có nhận thức đầy đủ về chính trị, pháp luật cũng như những vấn đề đương đại.				☒

1.3. Cơ hội việc làm

Người học sau khi tốt nghiệp có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

- Có thể đảm nhận công việc vận hành, khai thác, bảo trì, sửa chữa các dây chuyền, thiết bị cơ điện tử, tự động hóa;
- Đảm nhiệm các công việc thiết kế, phát triển sản phẩm cơ điện tử, tự động hóa;
- Tiếp nhận và chuyển giao công nghệ cơ điện tử, tự động hóa;
- Tổ chức và quản lý và chỉ đạo sản xuất tại các phân xưởng;
- Tư vấn kỹ thuật, kinh doanh trang thiết bị cơ điện tử, tự động hóa;
- Làm việc tại các viện nghiên cứu, tham gia các dự án thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

1.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam;
- Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao xác định theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 154,5 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông, hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

6. Thang điểm:

Thang điểm chữ theo Quy chế kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio	Hướng dẫn sinh viên tự học
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	76.50					
I.1		Lý luận chính trị	11.00					
1	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.00	0	0	0	0	0
2	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2.00	0	0	0	0	0
3	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.00	0	0	0	0	0
4	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3.00	0	0	0	0	0
5	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	0	0	0	0	0
I.2		Ngoài khung	20.00					
1	IC6001	Căn bản về Công nghệ thông tin (IU01-IU06)	3.00	0	0	0	0	0
2	210302	Căn bản về Công nghệ thông tin 2	4.00	0	0	0	0	0
3	IC6004	Thiết kế đồ họa 2 chiều (IU11)	2.00	0	0	0	0	0
4	210306	Thiết kế đồ họa 2 chiều (NC3_KT1)	2.70	0	0	0	0	0
5	FL6091	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 1	2.67	0	0	0	0	0
6	FL6092	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 2	2.67	0	0	0	0	0
7	FL6093	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 3	2.67	0	0	0	0	0
8	FL6094	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 4	2.67	0	0	0	0	0
9	FL6287	Tiếng Hàn cơ bản 1	2.67	0	0	0	0	0
10	FL6288	Tiếng Hàn cơ bản 2	2.67	0	0	0	0	0
11	FL6289	Tiếng Hàn cơ bản 3	2.67	0	0	0	0	0
12	FL6290	Tiếng Hàn cơ bản 4	2.67	0	0	0	0	0
13	FL6292	Tiếng Nhật cơ bản 1	2.67	0	0	0	0	0
14	FL6293	Tiếng Nhật cơ bản 2	2.67	0	0	0	0	0
15	FL6294	Tiếng Nhật cơ bản 3	2.67	0	0	0	0	0
16	FL6295	Tiếng Nhật cơ bản 4	2.67	0	0	0	0	0
17	FL6282	Tiếng Trung cơ bản 1	2.67	0	0	0	0	0
18	FL6283	Tiếng Trung cơ bản 2	2.67	0	0	0	0	0
19	FL6284	Tiếng Trung cơ bản 3	2.67	0	0	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Hướng dẫn sinh viên tự học
20	FL6285	Tiếng Trung cơ bản 4	2.67	0	0	0	0	0
21	IC6002	Xử lý văn bản nâng cao (IU07) và sử dụng trình chiếu nâng cao (IU09)	2.00	0	0	0	0	0
22	210311	Xử lý văn bản nâng cao (NC1) và sử dụng bảng tính nâng cao (NC2)	2.70	0	0	0	0	0
I.3		Khoa học xã hội và nhân văn	14.00					
1	BM6001	Kinh tế học đại cương	2.00	0	0	0	0	0
2	LP6003	Pháp luật đại cương	2.00	0	0	0	0	0
3	ME6060	Tác phong làm việc chuyên nghiệp	2.00	0	0	0	0	0
4	FL6341	Tiếng Anh cơ khí 1	5.00	0	0	0	0	0
5	FL6342	Tiếng Anh cơ khí 2	5.00	0	0	0	0	0
6	FL6335	Tiếng Hàn 1	5.00	0	0	0	0	0
7	FL6336	Tiếng Hàn 2	5.00	0	0	0	0	0
8	FL6337	Tiếng Nhật 1	5.00	0	0	0	0	0
9	FL6338	Tiếng Nhật 2	5.00	0	0	0	0	0
10	FL6339	Tiếng Trung 1	5.00	0	0	0	0	0
11	FL6340	Tiếng Trung 2	5.00	0	0	0	0	0
I.4		Khoa học tự nhiên - Toán học - Tin học	19.00					
1	BS6001	Đại số tuyến tính	3.00	0	0	0	0	0
2	BS6002	Giải tích	3.00	0	0	0	0	0
3	CT6001	Hóa học đại cương	3.00	0	0	0	0	0
4	BS6003	Phương pháp tính	3.00	0	0	0	0	0
5	BS6004	Toán kỹ thuật	3.00	0	0	0	0	0
6	BS6006	Vật lý 1	4.00	0	0	0	0	0
7	BS6007	Vật lý 2	3.00	0	0	0	0	0
8	BS6008	Xác suất thống kê	3.00	0	0	0	0	0
I.5		Giáo dục thể chất	4.00					
1	PE6001	Aerobic 1	1.00	0	0	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio	Hướng dẫn sinh viên tự học
2	PE6002	Aerobic 2	1.00	0	0	0	0	0
3	PE6005	Bơi 1	1.00	0	0	0	0	0
4	PE6006	Bơi 2	1.00	0	0	0	0	0
5	PE6017	Bóng bàn 1	1.00	0	0	0	0	0
6	PE6018	Bóng bàn 2	1.00	0	0	0	0	0
7	PE6003	Bóng chuyền 1	1.00	0	0	0	0	0
8	PE6004	Bóng chuyền 2	1.00	0	0	0	0	0
9	PE6027	Bóng đá 1	1.00	0	0	0	0	0
10	PE6028	Bóng đá 2	1.00	0	0	0	0	0
11	PE6033	Bóng ném 1	1.00	0	0	0	0	0
12	PE6034	Bóng ném 2	1.00	0	0	0	0	0
13	PE6021	Bóng rổ 1	1.00	0	0	0	0	0
14	PE6022	Bóng rổ 2	1.00	0	0	0	0	0
15	PE6025	Cầu lông 1	1.00	0	0	0	0	0
16	PE6026	Cầu lông 2	1.00	0	0	0	0	0
17	PE6031	Cầu mây 1	1.00	0	0	0	0	0
18	PE6032	Cầu mây 2	1.00	0	0	0	0	0
19	PE6029	Đá cầu 1	1.00	0	0	0	0	0
20	PE6030	Đá cầu 2	1.00	0	0	0	0	0
21	PE6035	Futsal 1	1.00	0	0	0	0	0
22	PE6036	Futsal 2	1.00	0	0	0	0	0
23	PE6011	Karate 1	1.00	0	0	0	0	0
24	PE6012	Karate 2	1.00	0	0	0	0	0
25	PE6013	Khiêu vũ 1	1.00	0	0	0	0	0
26	PE6014	Khiêu vũ 2	1.00	0	0	0	0	0
27	PE6015	Pencak Silat 1	1.00	0	0	0	0	0
28	PE6016	Pencak Silat 2	1.00	0	0	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Hướng dẫn sinh viên tự học
29	PE6019	Tennis 1	1.00	0	0	0	0	0
30	PE6020	Tennis 2	1.00	0	0	0	0	0
I.6		Giáo dục quốc phòng an ninh	8.50					
1	DC6005	Công tác quốc phòng và an ninh	2.00	22	0	8	0	0
2	DC6004	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.00	37	0	8	0	0
3	DC6007	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2.00	4	0	0	56	0
4	DC6006	Quân sự chung	1.50	14	0	0	16	0
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	98.00					
II.1		Kiến thức cơ sở	46.00					
1	ME6001	An toàn và môi trường công nghiệp	2.00	0	0	0	0	0
2	ME6002	CAD	3.00	0	0	0	0	0
3	ME6012	Chi tiết máy	3.00	0	0	0	0	0
4	ME6009	Cơ học kỹ thuật	3.00	0	0	0	0	0
5	ME6047	Cơ khí đại cương	3.00	0	0	0	0	0
6	ME6048	Cơ sở hệ thống tự động	3.00	0	0	0	0	0
7	ME6013	Dao động kỹ thuật	3.00	0	0	0	0	0
8	EE6010	Điện tử công suất	3.00	0	0	0	0	0
9	ME6021	Động lực học máy	3.00	0	0	0	0	0
10	EE6001	Kỹ thuật điện	3.00	0	0	0	0	0
11	FE6014	Kỹ thuật điện tử	3.00	0	0	0	0	0
12	IT6015	Kỹ thuật lập trình	3.00	0	0	0	0	0
13	EE6034	Kỹ thuật nhiệt	3.00	0	0	0	0	0
14	FE6020	Kỹ thuật vi xử lý	3.00	0	0	0	0	0
15	FE6021	Kỹ thuật xung số	3.00	0	0	0	0	0
16	ME6024	Lý thuyết cơ cấu	3.00	0	0	0	0	0
17	ME6028	Nhập môn về kỹ thuật	2.00	0	0	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Hướng dẫn sinh viên tự học
18	ME6029	Phương pháp phần tử hữu hạn	3.00	0	0	0	0	0
19	ME6031	Sức bền vật liệu	3.00	0	0	0	0	0
20	MC6001	Thực hành cắt gọt 1	2.00	0	0	0	0	0
21	AT6001	Thủy lực đại cương	2.00	0	0	0	0	0
22	ME6042	Về kỹ thuật	3.00	0	0	0	0	0
23	FE6046	Xử lý tín hiệu số	2.00	0	0	0	0	0
II.2		Kiến thức chuyên ngành	37.00					
1	ME6004	CADCAM	3.00	0	0	0	0	0
2	ME6044	Cảm biến và hệ thống đo	3.00	0	0	0	0	0
3	ME6046	Cơ cấu chấp hành và điều khiển	3.00	0	0	0	0	0
4	ME6045	Công nghệ bảo trì	3.00	0	0	0	0	0
5	ME6005	Công nghệ CNC	2.00	0	0	0	0	0
6	ME6050	Điều khiển nâng cao	3.00	0	0	0	0	0
7	EE6014	Điều khiển quá trình	3.00	0	0	0	0	0
8	EE6016	Điều khiển số	2.00	0	0	0	0	0
9	ME6051	Đồ án Đo lường và điều khiển	0.00	0	0	0	0	0
10	ME6052	Đồ án môn học Cơ điện tử	0.00	0	0	0	0	0
11	ME6054	Hệ thống điều khiển máy CNC	3.00	0	0	0	0	0
12	ME6022	Hệ thống tự động thủy khí	3.00	0	0	0	0	0
13	ME6023	Kỹ thuật Robot	3.00	0	0	0	0	0
14	ME6055	Kỹ thuật tự động hóa	3.00	0	0	0	0	0
15	ME6056	Kỹ thuật xử lý ảnh	2.00	0	0	0	0	0
16	IT6018	Lập trình hướng đối tượng	3.00	0	0	0	0	0
17	FE6026	Mạng truyền thông công nghiệp	3.00	0	0	0	0	0
18	ME6057	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống Cơ điện tử	3.00	0	0	0	0	0
19	ME6030	Quản lý chất lượng sản phẩm	2.00	0	0	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio	Hướng dẫn sinh viên tự học
20	ME6059	Robot di động	3.00	0	0	0	0	0
21	ME6061	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	3.00	0	0	0	0	0
22	FE6034	Thiết kế hệ thống nhúng	3.00	0	0	0	0	0
23	FE6035	Thiết kế mạch điện tử	3.00	0	0	0	0	0
24	ME6062	Thiết kế và phát triển sản phẩm	3.00	0	0	0	0	0
25	ME6037	Thực hành CNC	3.00	0	0	0	0	0
26	ME6063	Thực hành cơ điện tử	2.00	0	0	0	0	0
27	MC6003	Thực hành Hàn	2.00	0	0	0	0	0
28	MC6004	Thực hành Nguội	2.00	0	0	0	0	0
29	ME6039	Thực hành Robot	2.00	0	0	0	0	0
30	EE6063	Trang bị điện	3.00	0	0	0	0	0
31	ME6032	Tự động hoá quá trình sản xuất	3.00	0	0	0	0	0
II.3		Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp	15.00					
1	ME6053	Đồ án tốt nghiệp	9.00	0	0	0	0	0
2	ME6064	Thực tập doanh nghiệp	6.00	0	0	0	0	0

Ghi chú: